

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
5	Đường ĐC16: Đoạn từ nút giao đường ĐC14 ngược về phía nam qua đường ĐC12 đến giao nhau với đường ĐC22 (hết đất nhà ông Thiệu thừa số 8 tờ bản đồ số 32).	532			
6	Đường ĐC17: Đoạn từ nút giao từ đường ĐC14 đến ngã tư giao với đường ĐC12 và đường ĐC16 (đằng sau Trung tâm bồi dưỡng chính trị và trước công chính của Trung tâm GDTX và Hướng nghiệp).	532			
7	Đường ĐC21: Đoạn từ nút giao đường ĐC22 đến nút giao đường ĐC12.	532			
8	Đường ĐC22: Đoạn từ nút giao đường ĐC21 đến hết đất phía sau thửa số 02 tờ bản đồ số 32 (hộ ông Điều Văn Chiếng)	475			
IV	Trục đường Quốc lộ 12.				
1	Đoạn từ đầu Cầu Hang Tôm đến đầu Cầu Bán Xá.	740			
V	Bản vùng cao				
1	Bản Huổi Mìn	112			
	PHƯỜNG NA LAY				
A	Khu Tổ 5 đến giáp bản Na Nát				
I	Trục đường Tỉnh lộ 142				
1	Đường tỉnh lộ 142: Đoạn từ phía nam cầu Chi Luông mới đi về hướng nam đường một chiều tới nút giao với đường CL9 giáp nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa số 64 tờ bản đồ số 22).	1.380			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
2	Đường tỉnh lộ 142: Đoạn từ đất nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa số 64 tờ bản đồ số 22), đi về phía nam tới hết đất nhà ông Điều Văn Hận (thửa số 13 tờ bản đồ số 34 thuộc bản Chi Luông).	1.300			
II	Đường giao thông nội bộ				
1	Đường CL1: Đoạn từ nút giao với đường tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường CL2 (đối diện Trung tâm hội nghị)	980			
2	Đường CL2:				
2.1	Đường CL2: Đoạn từ nút giao đường CL9 (từ nhà ông Điều Văn Khịn thửa số 62 tờ bản đồ 22) đi qua đường CL5, đến nút giao với đường tỉnh Lộ 142;	670			
2.2	Đường CL2: Đoạn từ nút giao với đường CL9 (từ đất Bưu điện Chi Luông) đến nút giao với đường CL13A (hết đất giáp nhà khách UBND thị xã).	670			
2.3	Đường CL2: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hương (thửa số 89 tờ bản đồ 12 đối diện đất ông Lò Văn Óp thửa số 88 tờ bản đồ 12) đến nút giao với đường tỉnh lộ 142.	980			
3	Đường CL3: Đoạn từ nút giao với đường tỉnh Lộ 142 đến hết đất sân vận động thị xã	670			
4	Đường CL4: Từ nút giao với đường CL8 đến nút giao với đường tỉnh lộ 142 trước khu vực quảng trường trung tâm.	910			
5	Đường CL4A: Đoạn giáp đất Bảo tàng và Quảng trường.	785			
6	Đường CL5: Đoạn từ nút giao với đường CL9, qua đường CL2, đường tỉnh lộ 142, đường CL10 đến nút giao với đường CL13.	630			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
7	Đường CL6: Đoạn từ nút giao đường CL9 đến nút giao đường CL2.	630			
8	Đường CL7: Đoạn từ nút giao đường CL9 đến nút giao đường CL2.	630			
9	Đường CL8: Đoạn từ nút giao với đường CL2 đến nút giao với đường CL13	670			
10	Đường CL9: Đoạn từ giao đường CL5 (từ nhà sinh hoạt cộng đồng Bản Nghé Toong) đến nút giao với đường CL13 (hết đất nhà ông Chu Văn Toàn thửa số 01 tờ bản đồ 26);	740			
11	Đường CL10				
11.1	Đường CL10: Đoạn từ nút giao với đường CL9 đến nút giao với đường CL13 (hết đất nhà ông Điều Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Luông).	670			
11.2	Đường CL10: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Duyên (thửa số 8 tờ bản đồ 30 bản Chi Luông) đến nút giao với đường NN1 (hết đất nhà ông Chui Văn Kịch thửa số 10 tờ bản đồ 34 bản Chi Luông).	720			
12.1	Đường CL13 từ nút giao với đường CL10 đến nút giao đường CL9 (hết đất hộ ông Chu Văn Toàn)	740			
12.2	Đường CL13 từ nút giao với đường CL9 đến nút giao với đường CL8	660			
13	Đường CL13A: Đoạn nút giao từ đường CL13B đến nút giao đường CL15	780			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
14	Đường CL13B: Đoạn từ nút giao với đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã đến nút giao với đường CL2 (hết thửa số 2, tờ bản đồ số 8 hộ ông Lưu Đức Tuấn).	785			
15	Đường CL14: Từ nút giao đường CL13A vị trí đất nhà bà Vi Kim Hòa (thửa số 86 tờ bản đồ 12) đến nút giao đường CL15 (hết đất thửa số 49 tờ bản đồ số 9)	785			
16	Đường CL15: Đoạn từ đất nhà bà Phạm Thị Nhung (thửa số 94 tờ bản đồ 12 đối diện bên kia đường là đất trụ sở Ban QLDA thị xã) đến nút giao đường CL17 (hết đất thửa số 9 tờ bản đồ số 9 nhà bà Lương Thị Hương)	785			
17	Đường CL16: Đoạn nút giao từ đường CL13B đến nút giao đường CL14	785			
18	Đường CL17: Đoạn nút giao từ đường CL14 đến nút giao đường tỉnh lộ 142	785			
19	Đường XD1: Đoạn từ nút giao với đường XD3 đến nút giao với đường CL8	670			
20	Đường XD2: Đoạn từ nút giao với đường XD3 đến nút giao với đường CL8	670			
21	Đường XD3: Đoạn từ nút giao với đường tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường CL13 (Trạm xử lý nước thải).	670			
22	Đường XD4: Đoạn từ nút giao với đường CL3 đến nút giao với đường CL8 (hết thửa số 3 tờ bản đồ số 22).	670			
23	Đường Bê tông 3m: Đoạn từ nút giao với đường CL10 đến hết thửa số 5, tờ bản đồ số 34 hộ ông Chui Văn Chăm	630			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
24	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Chương đến hết đất nhà bà Lò Thị Sơn (thửa số 59 tờ bản đồ 22)	630			
25	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Thâm (thửa số 76 tờ bản đồ 22) đến nút giao với đường CL9 (hết đất thửa số 7 tờ bản đồ 21)	630			
26	Đường mới 1: Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường mới 2;	630			
27	Đường mới 2: Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường CL2;	630			
B	Khu bản Nậm Cản đến bản Na Nát				
I	Đường Tỉnh lộ 142				
1	Đoạn từ đất nhà ông Điều Văn Hận bản Chi Luông (thửa số 13 tờ bản đồ 34) đến ngã ba kho vật chứng Công an thị xã (thửa số 01 tờ bản đồ 46)	1.600			
2	Đoạn từ đất Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 4 (thửa số 68 tờ bản đồ 42) đến hết Bưu cục bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47).	2.500			
3	Từ Bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47) đến hết đất nhà bà Lò Thị Ăn (thửa số 176 tờ bản đồ 46).	1.800			
4	Đoạn nút giao từ đất nhà bà Lò Thị Ăn (thửa số 176 tờ bản đồ 46) đến đầu cầu Nậm Cản.	980			
II	Đường giao thông nội bộ				
1	Đường NC1: Đoạn từ ngã ba nút giao với đường tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NC3;	952			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
2	Đường NC2: Đoạn từ đất nhà bà Lò Phương Thoa (thửa số 2 tờ bản đồ 46) đối diện đất Công an thị xã đến nút giao với đường NC7 hết đất nhà Xoan (Vĩnh) (thửa số 153 tờ bản đồ 46) đối diện hết đất trường THPT thị xã.	1.000			
3	Đường NC3 đoạn từ ngã ba nút giao với đường NC1 và NC2 đến nút giao với đường tỉnh lộ 142	810			
4	Đường NC4: Đoạn từ nút giao với đường NC3 giáp đất nhà ông Nguyễn Xuân Phương (thửa số 22 tờ bản đồ 46) đến nút giao với đường NC7 giáp đất nhà bà Lò Thị Tuyết (thửa số 152 tờ bản đồ 46)	810			
5	Đường NC5: Đoạn từ nút giao đường NC1 đến nút giao đường Tỉnh lộ 142 (hết đất Bưu Điện Nậm Cản).	810			
6	Đường NC6: Đoạn từ nút giao với đường NC11 (từ đất nhà bà Trần Thị Nhị thửa số 56 tờ bản đồ 47) nút giao với đường NC7 (hết đất nhà Văn hóa phường Na Lay).	810			
7	Đường NC7: Đoạn từ nút giao nhau với đường NC2 đến nút giao với đường Tỉnh lộ 142.	810			
8	Đường NC9: Từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NC21.	810			
9	Đường NC10: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NC21	810			
10	Đường NC11 từ nút giao với Tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NC21	810			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
11	Đường NC13: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 đến ngã tư giao nhau với đường NC2, NC18 và NC7;	560			
12	Đường NC15: Đoạn từ nút giao với đường NC7 (từ đất UBND phường Na Lay) đến hết đất nhà ông Lương Văn Phương (thửa số 48 tờ bản đồ 49).	560			
13	Đường NC16: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Von (thửa số 56 tờ bản đồ 49) đến hết đất nhà ông Lò Văn Phìn (thửa số 4 tờ bản đồ 44);	630			
14	Đường NC17: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 vào suối Nậm Cản (đối diện đường NC16);	630			
15	Đường NC18: Đoạn từ nút giao với đường NC7 và NC2 đến hết đất Nhà máy nước.	600			
16	Đường NC19: Đoạn từ nút giao với đường NC9 (từ đất nhà bà Tông Thị Bạ thửa số 91 tờ bản đồ 50) đến nút giao với đường Tỉnh lộ 142.	560			
17	Đường NC20: Đoạn từ nút giao với đường NC2 đến nút giao với đường Tỉnh lộ 142	810			
18	Đường NC21 đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 (đầu chợ Nậm Cản) đến nút giao với đường Tỉnh lộ 142 (đầu cầu Nậm Cản).	770			
III	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Na Nát				
1	Đường NN1				
1.1	Đường NN1: Đoạn từ nút giao đường Tỉnh lộ 142 (thửa số 64 TBD 42) đến giao với đường NN5 hết thửa số 29 TBD số 42)	810			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
1.2	Đường NN1: Đoạn từ giao với đường NN5 (từ thửa số 18 TĐĐ số 42) đến nút giao đường CL1	730			
2	Đường NN2: Đoạn từ nút giao với đường NN8 (từ thửa số 16 tờ bản đồ 34) đến nút giao với đường Tỉnh lộ 142 (hết thửa số 63 tờ bản đồ 42)	670			
3	Đường NN3: Đoạn từ nút giao với đường NN5 (từ thửa số 25 tờ bản đồ 42) đến nút giao với đường NN7 (hết thửa số 23 tờ bản đồ 33)	670			
4	Đường NN4: Đoạn từ nút giao với đường NN2 đến nút giao với đường Tỉnh lộ 142	670			
5	Đường NN5: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NN1;	670			
6	Đường NN6: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NN1;	670			
7	Đường NN7: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NN1;	670			
8	Đường NN8: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NN1;	670			
C	Khu vực bản Bó đến Bệnh viện thị xã				
I	Trục đường Quốc lộ 12.				
1	Đoạn từ Cầu Bản Xá đến giáp đất Bến xe thị xã.	980			
2	Đoạn từ đất Bến xe thị xã đến hết địa phận phường Na Lay.	1.500			
II	Đường giao thông đoạn Tổ 7 - Tổ 13				
1	Đường CK1				

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
1.1	Đường CK1: Đoạn từ ngã tư nút giao với đường CK11 đến nút giao với đường CK8 (hết đất nhà Tâm Xứng thửa số 155 tờ bản đồ 39)	2.100			
1.2	Đường CK1: Đoạn từ ngã tư nút giao với CK11 đến nút giao với đường CK10 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Năm thửa số 34 tờ bản đồ 51)	1.500			
1.3	Đường CK1: Đoạn từ nút giao với đường CK8 (từ thửa số 139 tờ bản đồ 39) đến nút giao với đường CK12 (hết đất Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.800			
1.4	Đường CK1: Đoạn từ nút giao với đường CK10 đến hết địa giới phường Na Lay (điểm đầu nối với đường N13A và N19A xã Lay Nưa)	1.050			
2	Đường CK2: Đoạn từ nút giao với đường CK7 đến nút giao với đường CK3	1.050			
3	Đường CK3				
3.1	Đường CK3: Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Oanh (thửa số 68 tờ bản đồ 43) đến nút giao với đường CK8 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thụy thửa số 168 tờ bản đồ 39)	1.220			
3.2	Đường CK3: Đoạn từ nút giao với đường CK8 (từ đất nhà Điều Thị Non thửa số 152 tờ bản đồ 39) đến nút giao với đường CK12 (hết đất nhà ông Giàng A Nhà thửa số 5 tờ bản đồ 35 đối diện là Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.160			
4	Đường CK4: Đoạn từ nút giao với đường CK10 đến nút giao với đường CK9	1.050			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
5	Đường CK5: Đoạn từ nút giao với đường CK11 đến nút giao với đường CK1;	1.050			
6	Đường CK6: Đoạn từ nút giao với đường CK13 đến nút giao với đường CK3;	1.050			
7	Đường CK7: Đoạn từ nút giao với đường CK13 đến nút giao với đường CK3.	1.050			
8	Đường CK8: Đoạn từ nút giao với đường CK1 đến nút giao với đường CK13;	1.050			
9	Đường CK9: Đoạn từ nút giao với đường CK1 đến nút giao với đường Quốc lộ 12;	1.120			
10	Đường CK10: Đoạn từ nút giao với đường CK1 đến nút giao với đường Quốc lộ 12;	1.120			
11	Đường CK11: Đoạn từ đầu cầu cơ khí đến giao nhau với QL12;	2.100			
12	Đường CK12: Đoạn từ ngã tư nút giao với đường CK1, CK13 và BH1 đến nút giao với đường CK3;	1.050			
13	Đường CK13: Đoạn từ nút giao với đường CK1 đến nút giao với đường CK1 và đường BH1	1.050			
14	Đường CK14: Đoạn từ nút giao với đường CK1 đến nút giao với đường Quốc lộ 12.	1.120			
III	Đường giao thông bản Hốc, bản Bó				

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
1	Đường BH1: Đoạn từ ngã tư nút giao với đường CK1, CK13 và CK12 (từ đất nhà ông Lâm Văn Cơi thửa số 60 tờ bản đồ 31) đến nút giao đường QL12 (hết đất Nhà khách Trúc An)	1.000			
2	Đường BH2: Đoạn từ nút giao với đường BH5 (từ Trạm xử lý nước thải Cơ Khí) nút giao với đường BH1	700			
3	Đường BH3: Đoạn từ nút giao với đường CK12 (từ đất nhà ông Sùng A Tủa thửa số 4 tờ bản đồ 35) đến nút giao với đường BH7 (hết đất ông Giàng Văn Hình thửa số 4 tờ bản đồ 28)	700			
4	Đường BH4: Đoạn từ nút giao với đường CK12 đến hết đất thửa số 33 tờ bản đồ 31	700			
5	Đường BH5: Đoạn từ nút giao với đường BH1 đến nút giao với BH3;	700			
6	Đường BH6: Đoạn từ nút giao với đường BH1 đến nút giao với BH3;	700			
7	Đường BH7: Đoạn từ nút giao với đường BH1 đến nút giao với BH3.	700			
D	Trục đường Quốc lộ 6				
1	Đoạn từ ngã ba Đường Quốc lộ 12 đến hết địa phận thị xã Mường Lay.	392	322	260	170

PHỤ LỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 53 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh)

2.1. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Thanh Minh				
1	Trung tâm xã				
1.1	Các đường bê tông thuộc tổ 1, 2	900	600	400	300
1.2	Các đường đất còn lại thuộc tổ 1, 2	700	500	300	200
2	Các đường còn lại thuộc các bản: Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Cù, Nà Lơi	600	400	300	200
3	Các đường còn lại thuộc các bản: Pa Pôm, Tân Quang, Huổi Lơi	400	300	200	100
4	Đường Võ Nguyên Giáp				
4.1	- Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất nhà Thường Hồng (Thửa 19 TBD 51), đối diện bên kia đường hết đất thửa 247 TBD 50	5.000	2.500	1.500	1.000
4.2	-Đoạn từ tiếp giáp thửa 19 TBD 51 (Đối diện bên kia đường tiếp giáp thửa 247 TBD 50) đến hết địa giới thành phố Điện Biên Phủ	3.000	1.500	900	600
5	Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam	2.800	1.400	800	600
6	Đường Lia 1: Đoạn từ đầu cầu BTCT đến hết đất trường THCS Thanh Minh	2.800	1.400	800	600
II	Xã Tà Lèng				

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã	3.200	2.200	1.600	1.000
2	Đường du lịch Tà Lèng - Mường Phăng				
2.1	Đoạn từ tiếp giáp đất trụ sở UBND xã đến hết đất vườn ươm cây giống Mắc ca	1.000	700	500	300
2.2	Đoạn từ tiếp giáp đất vườn ươm cây giống Mắc ca đến hết địa phận bản Kê Nênh	850	600	400	300
2.3	Đoạn từ giáp địa phận bản Kê Nênh đến hết địa phận bản Nà Nghè	750	500	400	200
3	Các đường còn lại thuộc các bản: Tà Lèng, Kê Nênh, Cùm Loọng Hờm	600	400	300	200
4	Các đường còn lại thuộc bản Nà Nghè	400	300	200	100
5	Đường Vành đai 3 ASEAN: Đoạn từ địa phận xã Tà Lèng đến hết địa phận thành phố	1.200	600	400	200
6	Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam	2.800	1.400	800	600

2.2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LÝ PÚ TỬU			
1	Đoạn từ Huyện đội Điện Biên đến hết đất của Công an huyện (đường nhựa)	1.400		
2	Đường nội bộ 29,5m	1.450		
3	Đường nội bộ 22,5m	1.280		
4	Đường nội bộ 13,5m	1.150		
5	Đường nội bộ 11,5m	950		
6	Đường nội bộ 10,5m	900		
7	Đường nội bộ 7,5m	800		
8	Đường nội bộ 5,5m	700		
II	CÁC XÃ VÙNG LÒNG CHÁO			
I	Xã Thanh Xương			
1.1	QL 279: Đoạn từ giáp ranh thành phố Điện Biên phủ về phía nam đến hết đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện); về phía đông đến đường rẽ vào UBND huyện.	9.500	5.000	3.500
1.2	QL 279: Đoạn tiếp giáp từ đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện), về phía đông giáp đường vào UBND huyện đến hết cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang về phía đông đến hết thửa đất số 161 tờ bản đồ 361-a.	8.000	4.800	3.200
1.3	QL 279: Đoạn từ tiếp giáp cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang, về phía đông giáp thửa đất số 191 tờ bản đồ số 361-a đến ranh giới giáp xã Thanh An.	3.000	800	450
1.4	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu): Đoạn tiếp giáp thành phố Điện Biên Phủ đến ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10.	3.500	1.850	950
1.5	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu): Đoạn tiếp giáp từ ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10 đến giáp trường tiểu học số 1 Thanh Xương.	2.000	1.000	600
1.6	Đường đi Pú Tửu: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hốc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	1.600	800	480
1.7	Đường bê tông vào Trung tâm huyện (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ nương	800	550	320
1.8	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lỵ mới	700	420	280
1.9	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, bản Pá Luống, Đội C17; bản Bom La; bản Noong Nhai và Đội 18 (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	650	350	280
1.10	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới thành phố Điện Biên Phủ	550	350	250
1.11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	400	280	200
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	300	200	150
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	220	140	100
1.12	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
1.13	Khu dân cư mới Bom La			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đường nội bộ 25m (Các lô LK1+LK2+LK5)	6.500		
	Đường nội bộ 25m (Các lô LK3+LK4)	5.650		
	Đường nội bộ 20,5m (Các lô LK13+LK14)	5.250		
	Đường nội bộ 15m (Lô LK1)	4.700		
	Đường nội bộ 15m (Lô LK13)	3.700		
	Đường nội bộ 15m (Lô BT11+BT12)	3.400		
	Đường nội bộ 13m (Lô LK2+LK3+LK15+LK16+LK17+LK18+LK19+LK21)	3.250		
	Đường nội bộ 13m (Lô BT11+LK16)	3.150		
	Đường nội bộ 11m (Các lô LK4+LK5+LK6+LK7+LK14+LK15)	3.040		
2	Xã Thanh An			
2.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản mới Noong Ứng.	1.800	1.050	550
2.2	QL 279: Đoạn từ đường rẽ vào bản Mới Noong Ứng đến giáp xã Noong Hệt (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chất).	5.000	2.500	1.400
2.3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	600	350	250
2.4	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong	950	650	450
2.5	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cổ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	700	420	280
2.6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5 đến tiếp giáp vị trí 3 đường phía Đông	200	140	100
2.7	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hệt	270	170	130
2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại giống đến Kênh thủy nông	1.200	680	360
2.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	300	200	150
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	220	150	120
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	130	100
2.10	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
3	Xã Noong Hệt			
3.1	Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cống qua Quốc lộ 279	6.700	3.350	1.500
3.2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cống qua Quốc lộ 279 đến cống phụ chợ Bản Phủ	8.200	4.000	2.000
3.3	Quốc lộ 279: Đoạn từ cống phụ chợ Bản Phủ đến cống giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bản Phủ	9.500	5.000	3.500
3.4	Quốc lộ 279: Đoạn từ cống giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hệt	8.700	4.250	2.000
3.5	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	8.700	4.250	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.6	Các vị trí còn lại trong chợ bán phủ	5.500		
3.7	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất	6.000	3.000	1.500
3.8	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	4.500	2.250	1.350
3.9	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	2.200	1.200	600
3.10	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	2.800	1.550	800
3.11	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn	220	150	120
3.12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	280	180	140
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	225	150	120
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	140	100
3.13	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
4	Xã Pom Lót			
4.1	QL 279: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hà đối diện về hướng đông là đất nhà ông Nguyễn Văn Thống đến đường rẽ vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót (đối diện là hết đất nhà ông Nguyễn Văn Vũ) bao gồm cả hai bên đường	4.500	2.300	1.350
4.2	QL 279: Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót qua ngã ba: Hướng đi Tây Trang đến đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh	4.000	2.500	1.200
4.3	QL 279: Đoạn từ đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pắc Nậm.	3.200	1.850	900
4.4	QL 279: Đoạn từ cầu Pắc Nậm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung)	2.200	1.200	600
4.5	QL 279: Đoạn từ cầu bản Na Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na U'	1.000	550	350
4.6	Đường đi ĐBD: Tiếp giáp đường QL 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến hết đất nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2.	3.800	2.200	1.000
4.7	Đường đi ĐBD: đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2 đến hết địa phận xã Pom Lót.	2.650	1.500	750
4.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	270	165	130
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	220	150	120
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	130	100
4.9	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
5	Xã Sam Mứn			
5.1	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đứa	1.800	1.000	550
5.2	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đứa đến cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng)	1.700	850	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.3	Đường đi ĐBD: Đoạn từ cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) hướng đi Điện Biên Đông đến hết nhà ông Vui (Quán cơm bình dân); hướng đi theo đường phía đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường)	1.200	680	360
5.4	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp đất nhà ông Vui (quán cơm bình dân) đến cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội	700	400	260
5.5	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam	400	280	200
5.6	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt	350	250	180
5.7	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã	350	240	180
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	220	150	120
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	200	130	100
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	185	130	100
5.7	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
6	Xã Noong Luống			
6.1	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ giáp xã Thanh Yên đến ngã tư UBND xã Noong Luống	600	350	250
6.2	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đồi	650	350	280
6.3	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đồi đến hết đất nhà ông Pọm Đội 11.	500	300	180
6.4	Đoạn từ ngã tư UBND về hướng đi hồ Cô Lôm (hết thửa số 173 tờ bản đồ 23-e, ngõ vào nhà ông Liên).	400	280	200
6.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật	400	280	200
6.6	Ngã tư bản On về hướng đi đập Hoong Sóng (hết đất nhà ông Lịch Sen, đối diện là nhà ông Nhân).	400	280	200
6.7	Đường đi U Va: Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	400	280	200
6.8	Đường đi U Va: Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	380	260	180
6.9	Đường Co Luống - U Va	550	350	250
6.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	220	150	120
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	200	130	100
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	185	130	100
6.11	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
7	Xã Thanh Nưa			
7.1	QL 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao	3.500	1.850	950
7.2	QL 12: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là công vào bản Mền	2.500	1.450	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.3	QL 12: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền đến hết địa phận Xã Thanh Nưa	1.200	680	360
7.4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đồi Độc Lập	600	350	250
7.5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	275	180	140
7.6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh); hướng đi theo đường phía tây giáp xã Thanh Luông.	600	350	250
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	400	280	200
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	280	170	140
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	220	140	100
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
8	Xã Hua Thanh			
8.1	QL 12: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nưa đến cầu xi măng bản Tàu.	700	400	260
8.2	QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tàu đến chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piêng	350	240	160
8.3	QL 12: Đoạn từ chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piêng đến giáp xã Mường Pồn	350	240	160
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	200	140	110
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	185	130	100
	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	170	130	100
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
9	Xã Thanh Luông			
9.1	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến trường tiểu học Thanh Luông	3.800	2.200	1.000
9.2	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi bản Noọng	2.700	1.500	800
9.3	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Noọng đến cầu chân đập hồ Hua Pe.	1.200	700	380
9.4	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Hua Pe đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông	280	185	150
9.5	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến tiếp nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	350	250	180
9.6	Đoạn từ bờ nương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1	520	300	220
9.7	Ngã ba Trung đoàn 741: về phía Bắc đến giáp thành phố Điện Biên Phủ, về phía Tây đến hết nhà ông Đắc, về phía Đông đến hết đất Bệnh viện 7/5 (tiếp giáp trục đường vào UBND xã Thanh Hưng).	1.300	700	380
9.8	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà.	900	650	450
9.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	280	180	140
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	220	150	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	130	100
9.10	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
10	Xã Thanh Hưng			
10.1	QL12 : Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp Thanh Chăn (trừ khu trung tâm ngã tư C4)	2.500	1.450	600
10.2	Khu trung tâm ngã tư C4 : Về phía Bắc hết đất nhà ông Bùi Cương đối diện là bà Uyên; về phía Đông đến cầu treo C4; về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lờ đối diện là nhà ông Tuyết Minh	3.000	1.800	1.000
10.3	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông : Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết đội 20	2.300	1.400	800
10.4	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông : Đoạn tiếp giáp đội 20 đến đường rẽ vào bản Léch Cang	1.300	700	380
10.5	Khu trung tâm xã : Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Léch Cuông và đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã)	1.600	800	480
10.6	Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã : Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết đội 19 (hết thửa số 133 tờ bản đồ 313-d, hết đất nhà ông Tâm)	2.500	1.450	600
10.7	Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã : Đoạn tiếp giáp đội 19 qua ngã ba đội 6 +100 m	1.300	700	380
10.8	Đường ngã ba Noong Pét đến chân đập hồ Hồng Khánh (trừ các vị trí 1, 2,3 khu trung tâm xã)	600	350	250
10.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	350	240	160
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	280	170	140
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	220	140	100
10.10	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
11	Xã Thanh Chăn			
11.1	QL 12 kéo dài : Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng qua kho Vật tư nông nghiệp đến hết đất nhà ông Văn Nhất, đối diện là hết đất cửa hàng vật tư của ông Bạc.	2.200	1.200	600
11.2	QL 12 kéo dài : Đoạn tiếp từ cửa hàng vật tư của ông Bạc đến cầu Hoong Bông.	2.550	1.450	700
11.3	QL 12 kéo dài : Đoạn từ cầu Hoong Bông đến giáp xã Thanh Yên.	1.700	850	500
11.4	Đường đi Thanh Hồng : Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông.(trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài)	700	420	280
11.5	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã : Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua công UB xã qua kênh thủy nông đến hết đất nhà ông Thắng	700	420	280
11.6	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã : Đoạn tiếp giáp nhà ông Thắng đến hết đường nhựa (hết đất nhà ông Du)	420	300	200
11.7	Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vượng đội 14	420	300	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.8	Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba đội 15,17 (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 kéo dài) qua Na Khưa đến kênh thủy nông.	380	280	200
11.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	320	200	150
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	250	180	130
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	130	100
11.10	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
12	Xã Thanh Yên			
12.1	Quốc lộ 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Chấn hướng đi Noong Hẹt đến cầu Nậm Thanh (mới); hướng đi Noong Luống đến giáp địa phận xã Noong Luống (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh).	1.800	1.000	550
12.2	Khu ngã ba Noong Cống: Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ)	550	350	250
12.3	Khu ngã tư Tiến Thanh: Hướng về phía Tây hết đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tám đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng (giáp đường vào nhà ông Trần Văn Thuận)	2.000	1.150	600
12.4	Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Trần Văn Tới đối diện là nhà ông Đỗ Đức Kiên; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường mầm non số 1.	1.600	850	480
12.5	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	800	550	320
12.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	300	200	150
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	220	150	120
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	200	130	100
12.7	Các vị trí còn lại trong xã	120	100	90
III	CÁC XÃ VÙNG NGOÀI			
1	Xã Núa Ngam			
1.1	Đường đi ĐBD (QL12): Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam	180	120	90
1.2	Đường đi ĐBD (QL12): Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pa Ngam 2	550	280	220
1.3	Đường đi ĐBD (QL12): Đoạn từ cầu Pa Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngám giáp bản Bông	200	140	90
1.4	Đường đi ĐBD (QL12): Đoạn từ cầu bản Tân Ngám giáp bản Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông	150	120	90
1.5	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ cầu Pa Ngam 1 đến ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán	240	160	120
1.6	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán đến giáp địa phận xã Na Tông	150	110	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 5m	120	100	90
1.8	Các vị trí còn lại trong xã	90	85	80
2	Xã Hẹ Muông			
2.1	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến giáp đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp	120	100	80
2.2	QL 279C: Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quảng Văn Sơn bản Công Bình	150	120	90
2.3	QL 279C: Đoạn từ đất nhà ông Quảng Văn Sơn bản Công Bình đến giáp xã Na Tông	120	100	80
2.4	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ ngã 3 bản Pá Hẹ đối diện là nhà ông Lò Văn Thành đến cổng vào trạm Y tế xã	100	90	80
2.5	Các vị trí còn lại trong xã	80		
3	Xã Pá Khoang			
3.1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề: Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón	170	130	100
3.2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	130	100	85
3.3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cượng; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	170	130	100
3.4	Đường Nà Nhận - Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Nà Nhận đến tiếp giáp Mường Phăng	280	180	140
3.5	Đường vào Hồ Pa Khoang: Từ ngã ba Co Cượng đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhận	140	110	85
3.6	Đoạn từ ngã ba Co Cượng đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè	140	110	85
3.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	85	80
3.8	Các vị trí còn lại trong xã	85		
4	Xã Mường Phăng			
4.1	Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhận, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	550	280	220
4.2	Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhận: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhận	350	230	160
4.3	Đường vào Hầm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu đi tích hầm Đại Tướng	180	140	100
4.4	Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè: Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhận đến giáp ranh xã Pá Khoang	180	140	100
4.5	Đường đi Nà Tấu: Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	150	120	90
4.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	100	85	80
4.7	Các vị trí còn lại trong xã	80		

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Xã Nà Tấu			
5.1	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	450	280	180
5.2	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến công Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	2.000	1.000	550
5.3	QL 279: Đoạn từ công Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	4.000	2.200	1.000
	Đoạn từ km 56 QL 279 đến km 56+ 200m (giáp ranh giữa Nà Nhạn - Nà Tấu)			
5.4	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến Kho K31	1.800	900	500
5.5	Đường đi Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1.400	400	200
5.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	90	80
5.7	Các vị trí còn lại trong xã	80		
6	Xã Nà Nhạn			
6.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	800	500	300
6.2	QL 279: Đoạn từ km 60 đến km 62	500	300	180
6.3	QL 279: Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	350	230	160
6.4	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pa Khoang	230	140	100
6.5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	100	90
6.6	Các vị trí còn lại trong xã	80		
7	Xã Na Tông			
7.1	QL279C: Đoạn từ giáp xã Hẹ Muông đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I	150	120	90
7.2	QL279C: Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà bà Lương Thị Yên bản Na Tông II	300	180	140
7.3	QL279C: Đoạn từ giáp đất nhà bà Lương Thị Yên bản Na Tông II đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong bản Na Ó	150	120	90
7.4	QL279C: Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Phong bản Na Ó đến giáp xã Mường Nhà	250	160	120
7.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	120	100	90
7.6	Các vị trí còn lại trong xã	80		
8	Xã Mường Nhà			
8.1	QL279C: Đoạn từ giáp xã Na Tông đến đường rẽ lên bản Tân Quang	400	250	180
8.2	QL279C: Đoạn Từ đường rẽ lên bản Tân Quang đến Cầu Na Phay (Đường đôi)	600	350	230

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.3	QL279C: Đoạn từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Léch (Đường đôi)	1.000	550	350
8.4	QL279C: Đoạn từ cầu Huổi Léch đến phai tạm Na Hôm	350	230	160
8.5	QL279C: Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Phu Luông	220	130	90
8.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	90	85	80
8.7	Các vị trí còn lại trong xã	80		
9	Xã Mường Pôn			
9.1	QL 12: Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy)	250	160	120
9.2	QL 12: Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy) đến hết đất dân cư bản Lĩnh	400	250	180
9.3	QL 12: Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	170	130	100
9.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	100	85	80
9.5	Các vị trí còn lại trong xã	80		
10	Xã Phu Luông			
10.1	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm (Giáp đất nhà ông Biên)	220	130	90
10.2	QL 279C: Đoạn từ cầu bản Xôm (đất nhà ông Biên) đến cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện)	350	240	160
10.3	QL 279C: Đoạn từ cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện) đến trường THCS Phu Luông (đầu đường đôi)	380	260	180
10.4	QL 279C: Đoạn đường đôi từ trường Trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2	500	280	170
10.5	QL 279C: Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến hết địa phận xã Phu Luông.	220	130	90
10.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	90	85	80
10.7	Các vị trí còn lại trong xã	80		
11	Xã Mường Lói			
11.1	QL 279C: Đoạn từ giáp địa phận xã Phu Luông đến giáp Đồn Biên phòng 433	170	130	100
11.2	QL 279C: Đoạn từ đất Đồn Biên phòng 433 đến ngã 3 đi Sơn La	300	180	140
11.3	QL 279C: Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngả suối Huổi Na	140	110	85
11.4	QL 279C: Đoạn từ ngả suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	120	100	80
11.5	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói	120	100	80
11.6	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La	120	100	80
11.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	90	85	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.8	Các vị trí còn lại trong xã	80		
12	Xã Na U'			
12.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Pom Lót đến biên giới Việt Nam - Lào	120	100	80
12.2	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cống bê tông (đầu bản Na U)	100	90	80
12.3	Khu trung tâm xã: Đoạn từ cống bê tông (đầu bản Na U) đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bử đến đình Yên ngựa cây me	120	100	80
12.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	90	80
12.5	Các vị trí còn lại trong xã	80		
13	Xã Pa Thơm			
13.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luông đến cầu bê tông suối Tát Mạ	110	90	80
13.2	Từ cầu Tát Mạ đi Pa Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá	130	90	80
13.3	Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến thác nước	110	90	80
13.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	120	90	80
13.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	85	80
13.6	Các vị trí còn lại trong xã	80		

r

2.3. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	XÃ PHI NHỰ			
1	Trung tâm UBND xã Phi Nhự hướng đi xã Xa Dung 1km, hướng đi xã Chiềng Sơ 1,5km, hướng đi ngã tư Phi Nhự 100m (lấy trọn thửa đất)	380	250	160
2	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư	530	300	150
3	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết Khu quy hoạch trung tâm cụm xã hướng Suối Lư - Phi Nhự (đầu cầu Suối Lư đến hết thửa số 10 tờ bản đồ 194 đất nhà ông Phạm Quang Hưng)	850	450	200
4	Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo quy hoạch	220	130	100
5	Khu vực ngã tư Phi Nhự: Hướng đi Phình Giàng 400m, hướng đi Mường Luân 500m, Hướng đi Suối Lư 600m, hướng đi UBND xã 150m	480	220	130
6	Các bản bám trục đường QL12	290	190	100
7	Khu vực bản Na Nghịu từ thửa số 31 tờ bản đồ 214 (ông Lò Văn Hải) đến cầu Pá Vạc (giáp xã Mường Luân)	350	220	110
8	Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60
II	XÃ MƯỜNG LUÂN			
1	Từ thửa số 256 tờ bản đồ 143 (Quảng Văn Hợp – Quảng Thị Phương) đến thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um)	530	350	230
2	Từ thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) đến thửa số 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định hướng đi Luân Giới) đến mốc HIII 099415 (hướng đi Chiềng Sơ)	650	300	150
3	Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hối) đối diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga) đối diện thửa 15 tờ bản đồ 182 (Lò Văn Vương – Lò Thị On) bản Pá Vạc	330	220	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Từ thửa 78 tờ bản đồ 56 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Lường Thị Ninh) đổi diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục	300	200	100
5	Từ thửa 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định) đến giáp xã Luân Giới	200	90	70
6	Từ mốc HIII 099415 đến giáp xã Chiềng Sơ	200	90	70
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60
8	Ngã ba mốc 3X.42 hướng đi Phi Nhù 1km, hướng đi Mường Luân 3km	170	80	60
III XÃ KEO LÔM				
1	Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Sua 500m)	500	280	200
2	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 36 tờ bản đồ 124 thửa số 33 tờ bản đồ 124)	550	380	250
3	Các bản dọc đường QL 12	290	190	100
4	Ngã ba Trại Bò từ thửa đất số 270 tờ bản đồ 20 (Vàng Quốc Minh – Vừ Thị Dợ) hướng đi trung tâm huyện 1 km	320	220	100
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60
IV XÃ PU NHI				
1	Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi thành phố Điện Biên Phủ 300m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập) (Lấy trọn thửa)	440	230	130
2	Các bản dọc trục đường huyện lộ	250	145	80
3	Khu vén dân tái định cư			
	- Các lô từ N1 đến N26	270		

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	- Các lô từ N26-1 đến N28-2	310		
	- Các lô từ N53 đến N70	240		
	- Các lô từ N34 đến N52	210		
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60
5	Đoạn từ hồ Nậm Ngám đi các bản Sư Lư xã Na Son (tính đến hết đường bê tông thuộc địa phận xã)	170	90	70
V	XÃ LUÂN GIỚI			
1	Đoạn Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tông Văn Hiến đến ngã ba đi Na Ngua, Pá Khôm)	300	180	90
2	Đoạn Từ nhà ông Tông Văn Hiến đến giáp xã Mường Luân	170	90	70
3	Ngã 3 đi Na Ngua, Pá Khôm đến cầu bê tông bản Na Ngua - đến cầu Pá Khôm (Nậm Mạt)	120	80	70
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60
VI	XÃ CHIỀNG SƠ			
1	Đoạn từ trung tâm bản Kéo đi sông Mã, từ trung tâm bản Kéo đi Mường Luân, từ trung tâm bản Kéo đi bản Cang	280	170	80
2	Các bản vùng thấp (bản Pá Nặm A, B, bản Kéo, bản Co My)	150	90	70
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60
4	Đoạn từ cầu treo vào UBND xã mới, ngã 3 hướng đi xã Phi Nhừ 600m	150	100	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nặm đi xã Phi Nhừ	100	80	70
VII	XÃ NA SON			
1	Trung tâm UBND xã (từ cầu Na Phát đến cổng trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết đất nhà ông Hoàng Bá Hà)	430	240	140
2	Các bản dọc trục đường liên xã	160	90	70
3	Đoạn từ cầu Na Phát đến thửa 294 tờ bản đồ 101 (Lường Văn Lún – Quảng Thị Pằng)	200	130	80
4	Đoạn từ nhà ông Hoàng Bá Hà đến ngàm Huổi Nhóng	180	110	70
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60
VIII	XÃ XA DUNG			
1	Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600m, đi Phi Nhừ 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất)	350	270	150
2	Các bản dọc trục đường liên xã	130	80	70
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã	70	65	60
IX	XÃ PHÌNH GIÀNG			
1	Đường bê tông từ trung tâm UBND xã đến hết đất nhà ông Giàng Nhìa Sùng (vợ Vàng Thị Dénh) (lấy trọn thửa)	300	150	80
2	Đoạn từ giáp đất ông Giàng Nhìa Sùng (vợ Vàng Thị Dénh) đến cầu Huổi Có	220	100	75
3	Các bản dọc trục đường liên xã	130	80	70
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã	70	65	60
X	XÃ HÁNG LÌA			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Trung tâm UBND xã mới đến ngã 3 đường đi Tia Mùng	300	160	90
2	Đoạn từ trụ sở UBND xã mới sang xã Tia Đình 1 km	250	120	70
3	Các bản dọc trục đường liên xã	130	80	70
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã	70	65	60
XI	XÃ TÌA DÌNH			
1	Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tia Đình 1 đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tia Đình)	250	140	80
2	Từ ngã 3 Trạm y tế xã Tia Đình đến khu tái định cư di dời các hộ dân bản Tia Đình B, C ra khỏi khu sạt lở	160	90	75
3	Các bản dọc trục đường liên xã	130	80	70
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã	70	65	60
XII	XÃ PÚ HỒNG			
1	Trung tâm UBND xã (hướng đi xã Mùng Nhà đến hết đất nhà ông Lầu A Chia - Sênh Thị Xua; hướng đi Phình Giàng 700m)	280	150	80
2	Các bản dọc trục đường liên xã	130	80	70
3	Từ đất nhà ông Lầu A Chia - Sênh Thị Xua đến hết nhà ông Sùng A Tú - Lầu Thị Mai (cạnh đường lên trạm phát sóng Viettel)	140	90	70
4	Ngã 3 rẽ vào trường mầm non, tiểu học, THCS xã Pú Hồng (hướng đi Mùng Nhà 200m, hướng đi UBND xã Pú Hồng 200m, hướng đi vào trường 200m); Ngã 3 đi bản Chả B, C (hướng đi UBND Pú Hồng 100m, hướng đi xã Phình Giàng 100m, hướng đi bản Chả B, C 100m); Ngã 3 đi bản Chả A (hướng đi Mùng Nhà 50m, hướng đi Phình Giàng 50m); Ngã 3 cầu treo vào các bản Nà Nénh C (hướng đi UBND xã 100m, hướng đi xã Phình Giàng 30m)	160	100	80
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã	70	65	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
XIII	XÃ NONG U			
1	Trung tâm UBND xã (bán kính 400 m so với trụ sở UBND xã, lấy trọn thửa đất)	330	190	130
2	Các bản dọc trục đường liên xã	190	150	70
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã	75	70	60
4	Đoạn dọc QL 12	100	90	80
5	Bản Tà Té A, B, C, D (Trường tiểu học Tà Té bán kính 150 m so với điểm trường)	100	90	80

2.4. HUYỆN MUỜNG ẮNG

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ắng Nừa			
1.1	Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ắng: từ cầu bản Lé đến Mốc 364 (2x.1)	470	235	141
1.2	Từ ngã ba gia đình nhà Tuấn Hương (qua ngã ba Tin Tốc) đến biên đất trạm y tế xã	410	205	123
1.3	Đoạn đường bê tông (Cổng bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thi) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức	370	185	111
1.4	Đoạn đường từ bản Củ đến bản Lé (gia đình ông Lò Văn Héo)	410	205	123
1.5	Đoạn đường đi bản Mới: Từ cầu bản Lé đến hết bản mới (gia đình ông Lò Văn Chính)	370	185	111
1.6	Đoạn từ gia đình ông Lò Văn Văn đến ngã ba (gia đình bà Lò Thị Phương bản Bó Mạy)	470	235	141
1.7	Đoạn từ nhà bà: Lò Thị Phương (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ắng (biên đất gia đình ông Lò Văn Hom tổ dân phố 3).	540	270	162
1.8	Các bản vùng thấp:			
1.8.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	210	105	63
1.8.2	Các vị trí còn lại.	120	60	36
1.9	Các bản vùng cao:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.9.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	130	65	39
1.9.2	Các vị trí còn lại	110	55	33
1.10	Đoạn từ nhà ông: Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (sau khu trung tâm hành chính)	450	225	135
2	Xã Ảng Cang			
2.1	Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (TT Mường Ảng) đến hết ranh giới bản Hua Ná.	700	350	210
2.2	Khu TDC Bản Mánh Đanh 1			
2.2.1	Đoạn từ biên đất trường Mầm non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng	140		
2.2.2	Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư	120		
2.2.3	Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná	140		
2.3	Các bản vùng thấp:			
2.3.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	140	70	56
2.3.2	Các vị trí còn lại.	110	55	25
2.4	Các bản vùng cao:			
2.4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	110	56	33
2.4.2	Các vị trí còn lại	90	45	25
2.5	Đoạn đường từ ngã ba methadol đến dài tường niêm	450	225	135

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.6	Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toạn bản Giàng đến biên đất nhà ông Lả Xoan bản Noong Háng	350	175	105
2.7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lù Văn Hội bản Sáng đến ngã ba nhà ông Lù Văn Ánh bản Huổi Súa	450	225	135
3	Xã Ảng Tở			
3.1	Các bản vùng thấp:			
3.1.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	120	70	56
3.1.2	Các vị trí còn lại.	110	55	25
3.2	Các bản vùng cao:			
3.2.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	110	56	33
3.2.2	Các vị trí còn lại	90	45	25
3.3	Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) đến ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở TT Mường Ảng)	800	400	240
3.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ín (bản Bua) đến biên đất trụ sở xã Ảng Tở.			
3.4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ín (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây)	800	400	240
3.4.2	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cầm Mẫn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã)	1.000	500	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.4.3	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cầm Mẫn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan)	900	450	270
3.4.4	Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mén) bản Tọ	250	125	75
3.4.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mén) Bản Tọ đến giáp ranh xã Ngòi Cây	150	75	45
3.4.6	Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đồi tăng	300	150	90
4	Xã Búng Lao			
4.1	Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng			
4.1.1	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hanh)	1.500	750	450
4.1.2	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến đường rẽ vào bản Xuân Tre	2.700	1.350	810
4.1.3	Đoạn từ đường rẽ vào bản Xuân Tre đến hết đất gia đình ông Doan Linh (Đối diện trạm bơm nước)	5.000	2.500	1.500
4.1.4	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng.	2.500	1.250	750

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.1.5	Từ biên đất nhà ông Lò Văn Tường đến đầu cầu treo bản Búng	2.000	1.000	600
4.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sân vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ			
4.2.1	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết đất gia đình ông Lò Văn Bang (bản Búng)	800	400	240
4.2.2	Đoạn đường từ nhà ông Lò Văn Bang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món)	700	350	210
4.2.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ	600	300	180
4.3	Đoạn từ đầu cầu bản Búng đến hết đất gia đình ông Lò Văn Thận	900	450	270
4.4	Đoạn nhà ông Lò Văn Thận đến hết đất ông Lò Văn Nọi	800	400	240
4.5	Đoạn từ ngã ba cầu bản Búng: Từ biên đất nhà ông Lò Văn Tới đến hết đất gia đình ông Tông Văn Xôm	800	400	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.6	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên	1.000	500	300
4.7	Đoạn từ Cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (Búng Lao Ảng Tờ)	900	450	270
4.8	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan	800	400	240
4.9	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao	700	350	210
4.10	Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiên (bản Xuân Tre)	800	400	240
4.11	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Phận đến hết đất ông Lương Văn Thuận (bản Xuân Tre)	700	350	210
4.12	Đoạn đường từ nhà hàng Hiễn Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao (bản Co Nông)	700	350	210
4.13	Từ nhà Quàng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ổ	800	400	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.14	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	140	70	56
-	Các vị trí còn lại.	120	60	36
4.15	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	110	55	33
-	Các vị trí còn lại	90	45	27
5	Xã Xuân Lao			
5.1	Đoạn đường liên xã từ đầu cầu số 1 đến đầu cầu số 2	180	140	63

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.2	Đoạn từ cầu số 2 đến hết bản Pí	160	112	48
5.3	Đoạn từ đầu cầu số 1 đến hết bản Co Hịa	150	112	45
5.4	Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lún (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn)	150	75	45
5.5	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	100	70	30
-	Các vị trí còn lại.	90	45	27
5.6	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	90	56	27

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các vị trí còn lại	80	40	25
6	Xã Mường Lạn			
6.1	Từ biên đất gia đình ông Tòng Văn Trường bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Chơi Tuấn bản Lạn	250	125	75
6.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	110	70	33
-	Các vị trí còn lại.	100	50	30
6.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	90	56	27

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các vị trí còn lại	80	40	25
7	Xã Năm Lịch			
7.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten.	156	78	47
7.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã).	110	70	33
-	Các vị trí còn lại.	100	50	30
7.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	90	56	27
-	Các vị trí còn lại	80	40	25
8	Xã Mường Đăng			
8.1	Đoạn từ trường THCS đến hết bản Ban	250	125	75
8.2	Đoạn từ đỉnh đèo Tăng Quái (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xôm	220	110	66
8.3	Các bản vùng thấp:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	120	63	56
-	Các vị trí còn lại.	110	55	33
8.4	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	90	56	27
-	Các vị trí còn lại	80	40	25
9	Xã Ngòi Cáy			
9.1	Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	230	115	69
9.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	110	70	33
-	Các vị trí còn lại.	100	50	30
9.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	90	56	27
-	Các vị trí còn lại	80	40	25
10	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	600	300	180

2.5. HUYỆN TUẦN GIÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Quài Cang			
	Quốc lộ 6A			
1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Cang đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái	3.000	1.300	800
2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông	2.200	1.000	700
3	Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tầu	1.500	900	450
4	Từ đất nhà Lan Hà đến cổng trường Mầm Non Quài Cang	1.400	850	420
5	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Cón	1.000	850	420
6	Từ nhà ông Tiêng bản Cón đến nhà ông Thi bản Cón	1.400	850	420
7	Các bản: Ten Cá, bản Cong, bản Khá, bản Phù, bản Phung, bản Hán, bản Cuông, bản Trạng	180	120	80
8	Các bản còn lại	250	170	100
II	Xã Quài Nưa			
1	Từ ngàm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã cũ đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân	1.200	850	450
2	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng	2.300	1.000	450
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuận (đường Pú Nhung)	1.400	1.000	450
4	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A)	1.400	1.000	450
5	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng- Pú Nhung)	900	500	

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	900	500	300
7	Bản Ma Khúa	180	120	90
8	Các bản còn lại	230	160	80
III	Xã Quài Tở			
	Quốc lộ 6A đi Hà Nội			
1	Bắt đầu từ địa phận đất Quài Tở đi về phía Hà Nội đến nhà ông Huê giáp khe Huổi Lương	4.000	1.800	1.100
2	Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huổi Lương đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	3.800	1.700	1.000
3	Từ nhà ông Lả (đối diện trạm điện 110) đến trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn)	2.500	1.200	500
	Từ trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (đối diện là nhà ông Lò Văn Chương)	2.000	1.000	400
4	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh)	1.800	1.000	700
5	Các bản: Hua Ca, bản Hới 1, bản Hới 2, bản Món, bản Có, bản Đứa	180	120	80
6	Bản Thảm Pao	120	80	70
7	Các bản còn lại	280	180	100
IV	Xã Mùn Chung			
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; công qua đường về phía Tuần Giáo; Biên thị tứ đường đi Mường Lay	1.500	600	300
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	650	270	160
3	Đoạn đường từ công qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	650	270	160
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tòa Chùa)	650	270	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Các bản: Huổi Cáy, Co Sán	110	80	70
6	Các bản còn lại	200	110	80
V	Xã Nà Tông			
1	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã bán kính 200m	350	230	150
2	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tông, Pa Cá	200	100	80
3	Các bản còn lại	110	80	70
VI	Xã Pú Nhung			
1	Trung tâm xã (bán kính 200m)	480	230	150
2	Các bản: Tênh Lá, Trung Đình	120	80	70
3	Các bản còn lại	150	100	70
VII	Xã Mường Mùn			
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	1.500	350	260
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh	800	250	150
3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chénh đi Mường Lay	600	250	150
4	Từ ngã ba Mường Mùn đến bản Hồng Phong	500	250	150
5	Các bản: Pú Piến, Gia Bọp, Huổi Cáy 2	110	80	70
6	Các bản còn lại	200	100	80
VIII	Xã Chiềng Sinh			
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Chiềng Đông	1.400	600	250
2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Chiềng An (đi về phía huyện Tuần Giáo)	1.000	600	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Các bản: Bản Dừn, bản Hiệu 1, bản Hiệu 2, Pa Sát, bản Xôm	200	170	100
4	Các bản vùng còn lại	280	180	90
IX	Xã Chiềng Đông			
1	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua UBND xã đi về phía xã Chiềng Sinh 350 m (lấy trọn thửa đất)	1.500	600	250
2	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn	120	90	70
3	Các bản còn lại	280	150	90
X	Xã Nà Sáy			
1	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cường (đường đi Mường Thín); Đoạn từ sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ôn Minh (đường Nà Sáy - bản Khong)	500	230	120
2	Bản Nậm Cá	150	90	70
3	Các bản còn lại	250	150	100
XI	Xã Mường Khong			
1	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 100m)	270	200	130
2	Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm	120	90	70
3	Các bản còn lại	180	150	100
XII	Xã Rạng Đông			
1	Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã	500	230	110
2	Các bản: Xá Nhè, Hang Á	120	90	80
3	Các bản còn lại	180	120	70
XIII	Xã Mường Thín			
1	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lường Văn Hải bản Khai Hoang.	350	230	120
2	Bản Thảm Xá	120	90	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Các bản còn lại	180	150	100
XIV	Xã Tỏa Tình			
1	Đoạn đường từ ngã ba đường cũ, đường mới đến hết địa phận Tuần Giáo hướng đi về phía Hà Nội	500	250	150
2	Trung tâm xã cũ và UBND mới (bán kính 300 m)	300	150	100
3	Các bản: Háng Tàu, Tỏa Tình	150	100	80
4	Các bản còn lại	120	90	80
XV	4 xã còn lại: Pú Xi, Tênh Phong, Ta Ma, Phình Sáng			
1	Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 100m và khu trung tâm UBND xã Phình Sáng mới (bán Háng Khúa)	260	150	110
2	Các bản còn lại.	120	90	70
XVI	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện	300	150	110

2.6. HUYỆN MƯỜNG NHÉ

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	1 - Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé			
1	Trục đường 39m	3.500		
2	Trục đường 36m	3.000		
3	Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Mường Nhé	3.000		
4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé đến giáp Quốc lộ 4H (Viện kiểm sát huyện Mường Nhé)	2.500		
5	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 4 giao với trục 32m (Trung tâm Hội nghị huyện Mường Nhé) đến ngã 4 hết đất nhà ông Cao Như Thành	1.500		
6	Các trục đường 18m còn lại	1.200		
7	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sân bóng đến hết nhà văn hóa tổ 2	1.200		
8	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Tượng đài - UBND xã Mường Nhé)	1.200		
9	Các trục đường 15m còn lại	1.000		
10	Trục đường 13m	800		
11	Trục đường 10,5m (Đường bê tông)	500		
12	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới xã Mường Toong với xã Mường Nhé đến ranh giới bản Huổi Ban	150		
13	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ bản Huổi Ban đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39 tờ bản đồ 172)	200		
14	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pố	400		
15	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu Nậm Pố đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	800		

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
16	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thư thửa 112 tờ bản đồ 130) đến đầu đường 32m	2.000		
17	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn tiếp từ đường 32m (Viện kiểm sát huyện Mường Nhé) đến khu vườn ươm bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé	1.000		
18	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ vườn ươm bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86)	200		
19	Đường QL 4H: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải	150		
20	Đường liên bản: Đoạn từ ngã tư Viện kiểm sát đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) đường đi đôn biên phòng Mường Nhé	300		
21	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán	150	120	90
22	Các bản gần trung tâm huyện: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	150	120	90
23	Các đường liên thôn bản còn lại	100	80	60
	2 - Xã Quảng Lâm			
1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Búng	100	80	60
2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Búng đến cây xăng Phú Vui	160	110	65
3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	90	75	55
4	Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm đến hết ranh giới bản Đền Thàng	100	80	60
5	Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới bản Đền Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	90	75	55
6	Các đường liên thôn bản còn lại	80	70	60
	3 - Xã Nậm Kè			
1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đội cao su Nậm Kè	100	85	75

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kè đến Khe suối bản Phiêng Vai	120	100	80
3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ khe suối bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Nhé	180	130	90
4	Đường Quốc lộ 4H: - Đoạn từ cầu Nậm Nhé đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	120	100	80
5	Các đường nội, liên thôn bản còn lại	80	70	60
4 - Xã Mường Toong				
1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 2) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159)	120	100	60
2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã)	180	130	75
3	Đường QL 4H: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé	120	100	60
4	Các đường nội liên thôn bản còn lại	80	70	55
5 - Xã Pá Mỳ				
1	Trung tâm xã : Bản Pá Mỳ 1	95	85	65
2	Các bản Pá Mỳ 2, Pá Mỳ 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pét, Huổi Mý 1	80	60	55
3	Các bản Tàng Phong, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3, Huổi Mý 2	80	60	50
6 - Xã Huổi Léch				
6.1	Trung tâm xã : Bản Huổi Léch	95	85	65
6.2	Các bản Nậm Pán 2, Cây Sặt, Nậm Mý 1, Nậm Mý 2	80	70	60
6.3	Các bản Nậm Hính 1, Nậm Hính 2	80	70	60
7 - Xã Nậm Vi				
7.1	Trung tâm xã : Bản Nậm Vi	95	85	65
7.2	Các bản Vang Hồ, Huổi Lúm, Huổi Chạ 1, Huổi Chạ 2	80	65	55
7.3	Các bản Huổi Cầu, Cây Sô	80	70	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	8 - Xã Chung Chải			
8.1	Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến đầu bản Đoàn Kết	95	75	60
8.2	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến hết ranh giới Bản Đoàn Kết giáp với bản Cây Muồm (Trung tâm xã)	140	100	85
8.3	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Cây Muồm đến hết ranh giới xã Chung Chải	95	80	60
8.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Chung Chải	95	80	60
8.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	80	70	55
	9 - Xã Leng Su Sìn			
9.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Chung Chải đến cầu Suối Voi	90	80	70
9.2	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	120	100	90
9.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sìn đến hết ranh giới xã	90	80	70
9.4	Các đường nội liên thôn bản còn lại	60	55	50
	10 - Xã Sen Thượng			
10.1	Trung tâm xã : Bản Sen Thượng	100	90	80
10.2	Các bản Long San, Tá Khoa Pá, Pa Ma, Chiêu Sùng, Tà Ló San	80	70	60
10.3	Bản Lò San Chải	70	60	50
	11 - Xã Sín Thầu			
11.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Leng Su Sìn đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2)	85	70	60
11.2	Quốc lộ 4H2: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến nhà Ông Pờ Dân Sinh	120	85	75
11.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ giáp đất ông Pờ Dân Sinh đến hết bản Tá Miểu (Cầu bê tông)	85	70	60
11.4	Các đường nội liên thôn bản còn lại	70	65	55